

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGUYỄN BÌNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2024

V/v: Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung, chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGUYỄN BÌNH, TỈNH CAO BẰNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mã Nguyệt Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ma Thanh Khoẻ.

2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Triệu Thị Y, sinh năm 1981.

Nơi ĐKTT: Xóm N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nông Văn T, sinh năm 1985.

Nơi ĐKTT: Xóm N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cao Bằng (hiện nay đang chấp hành án tại trại giam Q đóng tại xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh). Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 06/9/2024)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà **Triệu Thị Y** trình bày:

Về hôn nhân: Bà **Y** kết hôn với ông **T** năm 2005, hôn nhân tự nguyện, được tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết, hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đầu năm 2023 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông **T** không tu trí làm ăn, vi phạm pháp luật và hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Q. Sau khi ông **T** đi chấp hành án, bà **Y** phải giải quyết hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật của ông **T** gây ra. Việc này đã ảnh hưởng nặng nề đến tâm lý và công việc của bà **Y**. Bà **Y** nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông **T**.

Về nuôi con: Bà **Y** và ông **T** có hai con chung là **Nông Việt A**, sinh ngày 19-11-2007 và **Nông Thị Minh P**, sinh ngày 06-11-2010. Hiện nay, các con đang sống với bà **Y** tại xóm N, thị trấn N. Bà **Y** yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi và yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi cháu **Nông Thị Minh P** số tiền 1.000.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng một lần, không yêu cầu cấp dưỡng đối với cháu **Việt A**.

Về tài sản chung: Bà **Y** và ông **T** có tài sản chung là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 40, diện tích 77,5m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị, được Sở T1 tỉnh Cao Bằng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 208799 cho ông **Nông Văn T** và bà **Triệu Thị Y** ngày 19-9-2019. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng năm 2014. Tổng giá trị nhà và đất là 250.000.000đ. Sau khi ly hôn, bà **Y** yêu cầu được chia nhà và đất, bà **Y** thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông **T** số tiền 125.000.000đ. Số tiền này được trừ đi số tiền mà ông **T** phải cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Hai vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06-9-2024, ông **Nông Văn T** trình bày: Về thời gian, điều kiện, thủ tục kết hôn như ý kiến của bà **Y**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông **T** làm ăn thua lỗ nên đi trộm cắp tài sản và bị tuyên án phạt tù, hiện nay đang chấp hành án tại trại giam Q. Từ đó, vợ chồng mâu thuẫn, tình cảm không còn được như trước. Ông **T** đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà **Y**.

Về nuôi con: Ông **T** xác nhận có hai con chung như bà **Y** trình bày. Sau khi ly hôn, ông **T** đồng ý để bà **Y** nuôi cả hai con và ông **T** cấp dưỡng nuôi cháu **Nông Thị Minh P** số tiền 1.000.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng một lần như yêu cầu của bà **Y**.

Về tài sản chung: Ông **T** xác nhận vợ chồng có tài sản chung như bà **Y** trình bày. Tổng giá trị tài sản là 250.000.000đ. Sau khi ly hôn, bà **Y** sở hữu toàn bộ tài sản và thanh toán tiền chênh lệch giá trị cho ông **T** số tiền 125.000.000đ. Số tiền này được trừ đi số tiền ông **T** phải cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Hai vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06-8-2024, cháu **Nông Việt A** và **Nông Thị Minh P** trình bày: Nguyên nhân bà **Y** yêu cầu ly hôn với ông **T** là do ông **T** đang phải chấp hành án tại **trại giam Q**. Việc này đã ảnh hưởng đến tâm lý và việc học của các cháu. Sau khi bố mẹ ly hôn, các cháu muốn sống chung với mẹ.

Ông **T** đang chấp hành án tại **trại giam Q**, không thể đến Toà án để hoà giải nên ngày 19-8-2024 bà **Y** có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải do đó Toà án không tiến hành hoà giải mà chỉ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ.

Tại phiên tòa, ông **T** vắng mặt, bà **Y** có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa: Về cơ bản, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự nhưng vẫn còn có vi phạm nhỏ trong quá trình giải quyết vụ án đó là: Chậm gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát. Tuy nhiên, vi phạm đó chưa đến mức nghiêm trọng ảnh hưởng đến bản chất, nội dung và việc giải quyết vụ án. Đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 5 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn **Triệu Thị Y** được ly hôn với ông **Nông Văn T**. Về nuôi con chung và chia tài sản chung chấp nhận như ý kiến của hai bên. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà **Triệu Thị Y** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Nông Văn T**. Ông **T** đăng ký thường trú tại **xóm N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cao Bằng**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt do đang chấp hành án tại **trại giam Q**. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Y** kết hôn với ông **T** năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn **N**, huyện **N**, tỉnh **Cao Bằng**. Hôn nhân giữa bà **Y** và ông **T** là hôn nhân hợp pháp, được Nhà nước công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống hạnh phúc vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn. Bà **Y** và ông **T** đều xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn do ông **T** vi phạm pháp luật, bị kết án phạt tù và hiện nay đang chấp hành án tại trại giam **Q**. Tình cảm vợ chồng rạn nứt, ông **T** không thể quan tâm, giúp đỡ bà **Y** chăm sóc, nuôi dưỡng con và xây dựng hạnh phúc gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **Y** yêu cầu ly hôn với ông **T**. Nhận thấy mâu thuẫn giữa các bên đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và ông **T** cũng đồng ý với yêu cầu của bà **Y** nên cần chấp nhận yêu cầu của bà **Y**.

[3] Về nuôi con chung: Bà **Y** và ông **T** xác nhận có hai con chung là **Nông Việt A**, sinh ngày 19-11-2007 và **Nông Thị Minh P**, sinh ngày 06-11-2010. Hiện nay, các cháu đang sống với bà **Y** tại xóm **N**, thị trấn **N**. Bà **Y** yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi và yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi cháu **Nông Thị Minh P** số tiền 1.000.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng một lần, không yêu cầu cấp dưỡng đối với cháu **Việt A**. Ông **T** đồng ý với yêu cầu của bà **Y** về việc nuôi con chung. Xét thấy, yêu cầu của bà **Y** là phù hợp với điều kiện thực tế của hai bên và đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của các cháu nên cần chấp nhận yêu cầu của bà **Y**.

[4] Về chia tài sản chung: Bà **Y** và ông **T** xác nhận vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 40, diện tích 77,5m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị, được **Sở T1** tỉnh **Cao Bằng** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **CQ 208799** cho ông **Nông Văn T** và bà **Triệu Thị Y** ngày 19-9-2019. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng năm 2014. Hai vợ chồng thống nhất tổng giá trị nhà và đất là 250.000.000đ. Sau khi ly hôn, bà **Y** yêu cầu được chia nhà và đất, bà **Y** thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông **T** số tiền 125.000.000đ. Số tiền này được trừ đi số tiền mà ông **T** phải cấp dưỡng nuôi con. Ông **T** đồng ý với yêu cầu của bà **Y** do đó cần xem xét chấp nhận yêu cầu của bà **Y** về chia tài sản chung.

[5] Về nợ chung: Bà **Y** và ông **T** xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[6] Về án phí: Bà **Y** và ông **T** phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tổ tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Triệu Thị Y** được ly hôn với ông **Nông Văn T**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 02-2005 giữa **Nông Văn T** và **Triệu Thị Y** đăng ký ngày 30-5-2005 tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Cao Bằng không còn giá trị pháp lý kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Nông Việt A**, sinh ngày 19-11-2007 và cháu **Nông Thị Minh P**, sinh ngày 06-11-2010 cho bà **Y** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông **T** cấp dưỡng nuôi cháu **Nông Thị Minh P** số tiền 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu **P** đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, phương thức cấp dưỡng một lần. Ông **T** không phải cấp dưỡng đối với cháu **Việt A**.

Sau khi ly hôn, ông **T** được quyền đi lại thăm nom con theo quy định của pháp luật. Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà **Y** và ông **T** đều có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: Bà **Y** được chia thừa đất số 400, tờ bản đồ số 40, diện tích 77,5m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 208799 do **Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T1** cho ông **Nông Văn T** và bà **Triệu Thị Y** ngày 19-9-2019. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Tổng giá trị tài sản là 250.000.000đ.

Ông **T** được chia 1/2 giá trị ngôi nhà và đất tương ứng với số tiền 125.000.000đ. Bà **Y** có trách nhiệm thanh toán cho ông **T** số tiền 125.000.000đ nhưng được trừ vào số tiền ông **T** phải cấp dưỡng cho cháu **Nông Thị Minh P**.

Bà **Y**, ông **T** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai điều chỉnh biến động đất đai đối với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 40.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà **Triệu Thị Y** phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 6.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng số tiền bà **Y** phải chịu là 6.550.000đ nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp

6.550.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003062 ngày 31-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nguyên Bình.

Ông **Nông Văn T** phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng và 6.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng số tiền ông **T** phải chịu là 6.550.000đ.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Nguyên Bình;
- Chi cục THADS huyện Nguyên Bình;
- UBND thị trấn Nguyên Bình;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mã Nguyệt Thu